

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN B
TỈNH L**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự Do - Hạnh phúc**

Bản án số: 67/2017/HSST

Ngày: 29-9-2017

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B TỈNH L**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Thành Đồng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Dương Thị Sáu.

2. Ông Đinh Văn Ba.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Nga – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Trên – Kiểm sát viên.

Hôm nay, ngày 29 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Trụ sở Trung tâm văn hóa thể thao và học tập cộng đồng xã T, huyện B, tỉnh L tiến hành xét xử sơ thẩm lưu động công khai vụ án hình sự thụ lý số 55/2017/HSST ngày 18 tháng 8 năm 2017 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 66/2017/HSST-QĐ ngày 15 tháng 9 năm 2017 đối với bị cáo:

1. Nguyễn Hoàng E, tên gọi khác: V, sinh năm: 1991 tại L; Nơi ĐKTT: ấp B, xã Đ, huyện T, tỉnh L; Chỗ ở: nhà trọ T, ấp 6, xã T, huyện B, tỉnh L; nghề nghiệp: Làm thuê; trình độ văn hóa: 09/12; con ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị Đ; bản thân có vợ tên Nguyễn Thị Bích N, có một con sinh năm 2014; Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị bắt tạm giữ ngày 14/4/2017 chuyển sang tạm giam ngày 17/4/2017 cho đến nay, có mặt.

2. Nguyễn Tấn K, tên gọi khác: O, sinh năm: 1992 tại L; Nơi ĐKTT: ấp 6, xã T, huyện B, tỉnh L; Chỗ ở: ấp 6, xã T, huyện B, tỉnh L; nghề nghiệp: không; trình độ văn hóa: 06/12; con ông Nguyễn Tấn H (chết) và bà Huỳnh N M; bản thân chưa có vợ; Tiền án: Không, tiền sự: không; Nhân thân: Ngày 19/4/2011 bị công an xã T lập hồ sơ đưa vào trường giáo dưỡng thời gian 02 năm về hành vi trộm cắp tài sản, chấp hành xong tháng 02/2013. Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 26/5/2017 cho đến nay, có mặt.

3. Nguyễn Thị Bích N, tên gọi khác: không, sinh năm: 1997 tại L; Nơi ĐKTT: ấp B, xã Đ, huyện Tân Trụ, tỉnh L; Chỗ ở: ấp B, xã Đ, huyện T, tỉnh L; nghề nghiệp: Công nhân; trình độ văn hóa: 09/12; con ông Nguyễn Văn T và bà Trương Thị ; bản thân có chồng tên Nguyễn Hoàng E, có một con sinh năm 2014; Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo tại ngoại, có mặt.

4. Đoàn Lê Trọng T, tên gọi khác: T, sinh năm: 1994 tại L; Nơi ĐKTT: ấp 2, xã M, huyện T, tỉnh L; Chỗ ở: Công ty T, KCN L, tỉnh T; nghề nghiệp: Công nhân; trình độ văn hóa: 04/12; con ông Đoàn Văn N và bà Lê Thị P; bản thân chưa có vợ; Tiền án: không; tiền sự: Ngày 10/4/2017 bị công an xã T xử phạt hành chính số tiền 750.000đồng về hành vi sử dụng trái phép chất ma túy. Bị cáo tại ngoại, có mặt.

Người bị hại: Lê Quang D, sinh năm 1943 (có mặt)

ĐKTT: Ấp 5, xã T, huyện B, tỉnh L.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Trần Nhựt K, sinh năm 2003 (có mặt)

ĐKTT: Ấp 5, xã T, huyện B, tỉnh L.

Người đại diện hợp pháp của Trần Nhựt K:

Ông Trần Văn B, sinh năm 1983 (có mặt)

ĐKTT: Ấp 5, xã T, huyện B, tỉnh L.

Bà Phùng Thị Mỹ H, sinh năm 1985 (vắng mặt)

ĐKTT: Ấp 6, xã N, huyện B, tỉnh L.

2. Trần Thị Cẩm N, sinh năm 1983 (có mặt)

ĐKTT: Ấp B, xã Đ, huyện T, tỉnh L.

3. Nguyễn Thị Yến H, sinh năm 1970 (vắng mặt)

ĐKTT: Ấp 1, xã N, huyện B, tỉnh L.

4. Huỳnh N M, sinh năm 1969 (có mặt)

ĐKTT: Ấp 6, xã T, huyện B, tỉnh L.

5. Nguyễn N Q (vắng mặt)

ĐKTT: Số 37 Mai Thị Tốt, thị trấn B, huyện B, tỉnh L.

6. Đoàn Văn N, sinh năm 1966 (có mặt)

ĐKTT: Ấp 2, xã M, huyện T, tỉnh L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 21 giờ 30 phút ngày 05/4/2017, Nguyễn Hoàng E ở tại nhà trọ T thuộc ấp 6, xã T, huyện B thì có Trần Nhựt K, sinh ngày 14/9/2003, Đoàn Lê Trọng T đến chơi và sau đó E, K, T cùng sử dụng ma túy. Đến khoảng 01 giờ ngày 06/4/2017, K rủ E đến nhà ông Lê Quang D ngụ ấp 5, xã T, huyện B để trộm tiền và tài sản để bán lấy tiền chia nhau tiêu xài, E đồng ý. E kêu Đoàn Lê Trọng T chạy xe mô tô biển số 62G1-200.68 chở E và K đến nhà ông D, T không biết K và E đến nhà ông D để trộm tài sản, nên đồng ý chở đi, khi T chạy xe mô tô đến đầu đường

vào nhà ông D, K kêu T dừng xe lại ở ngoài chờ, K và E đi bộ vào nhà ông D, K dùng tay rút chốt khóa cửa sổ và đẩy cửa sổ vào trong, còn E chui đầu qua cửa sổ quan sát tìm tài sản để lấy trộm, khi K đẩy cửa sổ tạo tiếng động nên ông D thức giấc dậy bật đèn cháy sáng và mở cửa trước đi ra ngoài. Lúc này, K sợ ông D nhìn thấy (vì ông D và K ở cùng xóm) nên K bỏ đi ra ngoài cách khoảng 20m đứng nhìn, khi ông D mở cửa chỉ thấy E, lúc này E bước đến xin ông D cơm ăn và tiền mua thuốc hút, ông D trả lời “Tao già làm gì có tiền mà cho”, E liền đến cửa sổ thò tay qua cửa sổ kéo tấm nệm ngủ của ông D lên để tìm tiền lấy, thấy vậy ông D đi vào nhà bước đến chiếc giường lấy một cái bóp bỏ vào túi quần thì E nhìn thấy và dùng hai tay giật cái bóp của ông D, ông D phản kháng chống lại, hai bên giằng co nhau, E dùng tay đẩy ông D té ngã ngửa xuống nền đất, K thấy vậy chạy vào lấy một cái bao nylon màu xanh của ông D để trước cửa nhà trùm bao vào đầu và đè tay ông D xuống, E thò tay vào túi quần của ông D lấy cái bóp, ông D la lên “Cướp, cướp...”, E và K bỏ chạy ra ngoài đường. T ở ngoài nghe tiếng tri hô cướp, cướp của ông D, lúc này T biết K và E vào nhà của ông D để cướp tài sản, nên T bỏ chạy về nhà trọ ngủ. Sau khi K và E cướp được tài sản của ông D bỏ chạy được khoảng 200m thì E mở bóp lấy tiền rồi ném cái bóp lại ven đường, đi bộ về phòng trọ của E. Trên đường về, E và K đi ngang qua phòng trọ của T, thấy T nằm ngủ trước phòng, E ghé vào kêu T dậy qua phòng của E chơi.

Sau đó, T cùng E và K về phòng trọ của E, Nguyễn Tấn K thấy nên cũng đến phòng trọ của E chơi. Lúc này, E lấy tiền từ trong túi quần ra đếm được 538.000đ và nói cho T, K và K biết là tiền cướp được của ông D mà có, E chia cho K 120.000đ và đưa T 260.000đ kêu T đi mua ma túy, còn lại 158.000đ E cất giữ. T đi mua ma túy hết 200.000đ đE về phòng trọ của E sử dụng chung và trả tiền xe taxi 60.000đ. T thấy K có tiền hỏi xin 20.000đ để ăn sáng, K đồng ý và đưa cho T 20.000đ. Khoảng 40 phút sau, E kêu K, T gom tiền lại tiếp tục mua ma túy sử dụng, E bỏ ra 140.000đ, K bỏ ra 100.000đ đưa cho T để đi mua ma túy sử dụng tiếp. T cùng với K đi mua hết 200.000đ, còn lại 40.000đ, T bỏ ra 20.000đ xin của K trước đó hùn vào trả tiền xe taxi 60.000đ. Sau khi sử dụng ma túy xong, T đi về phòng trọ, E nói với K và K là chưa lấy hết tiền trong cái bóp của ông D và còn có vật độn lên, E sợ ông D biết mặt, nên kêu K và K đi đến nơi mà E đã ném cái bóp để tìm lại cái bóp có còn tiền không, nhưng K không đi, E mới kêu vợ là Nguyễn Thị Bích N cùng đi với K. K chạy xe đạp chở N đi và tìm được cái bóp lấy đ E về, E kiểm tra bên trong bóp còn 30.000đ, 01 giấy CMND mang tên Lê Quang D và một cái túi rút bằng vải màu đỏ, bên trong có 2 chiếc nhẫn vàng 24K, E cất giữ tiền và 02 chiếc nhẫn. Sáng ngày 06/4/2017, E kêu N đến tiệm vàng Kim Thành tại chợ Nhứt Chánh, xã Nhứt Chánh, huyện B D Nguyễn Thị Yên Hiền làm chủ bán một chiếc nhẫn vàng 24K trọng lượng 02 chỉ được 6.720.000đ, N đ E tiền về phòng trọ đưa hết cho E, E chia cho K 3.000.000đ, sau đó E và K mỗi người cho K số tiền 500.000đ. K lấy tiền đi về, thì bị Công an xã T mời làm việc và thu giữ trên người K số tiền 2.500.000đ. Đến 17giờ cùng ngày, K biết K bị Công an xã T mời làm việc, nên đến phòng trọ của E nói cho E biết và kêu E đi bán chiếc nhẫn vàng còn lại nhưng E không đi, sau đó E chở N đến tiệm vàng M tại thị trấn B D Nguyễn N Q làm chủ bán chiếc nhẫn vàng 24K trọng lượng 01 chỉ được 3.060.000đ, E đ E tiền về chia cho K 550.000đ, còn lại E tiêu xài hết.

Tại biên bản định giá tài sản số 15/BB-TCKH ngày 24/7/2017 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện B, tiến hành định giá và kết luận: 02 chiếc nhẫn vàng 24K, 01 chiếc trọng lượng 01 chỉ và 01 chiếc trọng lượng 02 chỉ trị giá 10.131.000đ.

Qua điều tra, cơ quan CSĐT tạm giữ:

- 01 cái bao ny lon màu xanh của ông Lê Quang D mà K sử dụng trùm vào đầu của ông D để cướp tài sản;

- Tạm giữ Tiền Việt Nam 2.500.000đ D Trần Nhựt K giao nộp D phạm tội mà có.

- Tạm giữ Tiền Việt Nam 1.550.000đ D bà Huỳnh N M là mẹ ruột Nguyễn Tấn K giao nộp để khắc phục hậu quả cho K;

Riêng đối với 01 chiếc xe mô tô biển số 62G1-200.68 T dùng chở E và K đến nhà ông D, T không biết E và K nhờ chở đến nhà ông D để cướp tài sản và xe thuộc sở hữu của anh Đoàn Văn N là cha ruột T, nên cơ quan điều tra không thu hồi.

Sau khi sự việc xảy ra Trần Thị Cẩm N là chị ruột của Nguyễn Hoàng E thỏa thuận bồi thường cho ông Lê Quang D tiền và tài sản chiếm đoạt gồm 628.000đ và 02 chiếc nhẫn vàng 24K trọng lượng 03 chỉ, hiện ông D đã nhận đủ và không yêu cầu gì thêm. Đối với chị Trần Thị Cẩm N sau khi đã bồi thường cho ông D. Chị N yêu cầu Trần Nhựt K hoàn trả lại số tiền 3.000.000đ và Nguyễn Tấn K hoàn trả lại số tiền 1.050.000đ.

Tại cáo trạng số 60/QĐ-KSĐT ngày 17-8-2017 của Viện kiểm sát nhân dân huyện B truy tố bị cáo Nguyễn Hoàng E về tội “Cướp tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 133 Bộ luật hình sự; Nguyễn Tấn K, Nguyễn Thị Bích N, Đoàn Lê Trọng T về tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” quy định tại Khoản 1 Điều 250 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B trong phần luận tội đã phân tích, đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi, các tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo.

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: bị cáo Nguyễn Hoàng E có một tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm h khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Các bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; bị cáo E, bị cáo K đã tác động gia đình bồi thường khắc phục hậu quả cho bị hại; hiện nay hoàn cảnh gia đình các bị cáo khó khăn. Do đó, cần cho các bị cáo hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, điểm h, điểm p khoản 1; khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự.

Riêng đối với bị cáo Nguyễn Thị Bích N, ngoài các tình tiết giảm nhẹ nêu trên, hiện bị cáo đang mang thai nên cần áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm l khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo. Xét thấy bị cáo N có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, có nơi cư trú rõ ràng. Đối chiếu với quy định tại Điều 60 Bộ luật Hình sự thì có đủ điều kiện cho bị cáo được hưởng án treo dưới sự giám sát của chính quyền địa phương và gia đình.

Đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng khoản 1 Điều 133; điểm b, điểm h, điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; điểm h khoản 1 Điều 48; Điều 45; Điều 33 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Hoàng E từ 03 (ba) năm đến 04 (bốn) năm tù.

Áp dụng khoản 1 Điều 250; điểm b, điểm h, điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 20; Điều 53; Điều 45; Điều 33 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Tấn K từ 01 (một) năm đến 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù.

Xử phạt bị cáo Đoàn Lê Trọng T từ 01 (một) năm đến 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù.

Áp dụng khoản 1 Điều 250; điểm b, điểm h, điểm l, điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 20; Điều 53; Điều 45; Điều 33; Điều 60 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Bích N từ 01 (một) năm đến 02 (hai) năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 02 (hai) năm đến 04 (bốn) năm.

Về hình phạt bổ sung, theo quy định tại khoản 5 Điều 133 và khoản 5 Điều 250 Bộ luật Hình sự còn quy định hình phạt bổ sung đối với các bị D đó, các bị cáo có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền. Tuy nhiên, theo các tài liệu, chứng cứ và lời khai của các bị cáo tại phiên tòa đều cho thấy các bị cáo không có thu nhập, điều kiện kinh tế còn khó khăn. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo.

Đối với Trần Nhật K có hành vi cùng với bị cáo Nguyễn Hoàng E thực hiện hành vi cướp tài sản của ông Lê Quang D nhưng K chưa đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự nên Cơ quan điều tra không xử lý hình sự đối với K là phù hợp.

Đối với Nguyễn Thị Yến H là chủ tiệm vàng K và Nguyễn Ngọc Q là chủ tiệm vàng M khi mua vàng do Nguyễn Thị Bích N bán, không biết tài sản này D phạm tội mà có nên Cơ quan điều tra không xử lý hình sự đối với chị H, chị H là phù hợp.

Đối với người thanh niên bán ma túy cho Đoàn Lê Trọng T, hiện không xác định họ tên, địa chỉ, cơ quan điều tra tiếp tục làm rõ xử lý sau.

Về trách nhiệm dân sự: Sau khi sự việc xảy ra Nguyễn Thị Cẩm N là chị ruột của bị cáo E đã thỏa thuận bồi thường cho ông Lê Quang D tiền và tài sản chiếm đoạt gồm 628.000đ và 02 chiếc nhẫn vàng 24K trọng lượng 03 chỉ, hiện ông D đã nhận xong và không yêu cầu gì, chị N cũng không có yêu cầu bị cáo phải hoàn trả số tiền trên cho chị N nên không xE xét.

Riêng Nguyễn Thị Cẩm N chị ruột của bị cáo E yêu cầu Trần Nhật K hoàn trả lại số tiền 3.000.000đ và Nguyễn Tấn K hoàn trả lại số tiền 1.050.000đ. Trần Nhật K yêu cầu Nguyễn Tấn K đồng ý hoàn trả lại số tiền này cho chị N nên đề nghị chấp nhận yêu cầu của chị N.

Về vật chứng:

- Đề nghị tịch thu, tiêu hủy 01 cái bao ny lon màu xanh của ông Lê Quang D mà K sử dụng trùm vào đầu của ông D để cướp tài sản;

- Tiếp tục tạm giữ Tiền Việt Nam 2.500.000đ D Trần Nhật K giao nộp D phạm tội mà có để tiếp tục thi hành án.

- Tiếp tục tạm giữ Tiền Việt Nam 1.550.000đ D bà Huỳnh N Minh là mẹ ruột Nguyễn Tấn K giao nộp để khắc phục hậu quả cho K để tiếp tục thi hành án;

Riêng đối với 01 chiếc xe mô tô biển số 62G1-200.68 T dùng chở E và K đi cướp tài sản, T không biết E và K nhờ chở đến nhà ông D để cướp tài sản. Xe thuộc sở hữu của Đoàn Văn N là cha ruột T, nên cơ quan điều tra không thu hồi.

Tại phiên tòa các bị cáo đều thừa nhận hành vi của mình đúng như cáo trạng và lời luận tội của đại diện Viện kiểm sát đã nêu. Các bị cáo không tranh luận. Người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không tranh luận.

Các bị cáo nói lời sau cùng: các bị cáo biết hành vi của mình là vi phạm pháp luật, các bị cáo xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện B, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện B, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và bị hại không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

Lời khai nhận của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai tại cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và các chứng cứ, tài liệu khác mà cơ quan điều tra đã thu thập được thẩm tra tại phiên tòa, có đủ căn cứ xác định các bị cáo là những thanh niên có đủ sức khỏe làm việc tạo thu nhập cho bản thân nhưng với bản tính tham lam, động cơ mục đích vụ lợi nên các bị cáo đã nảy sinh ra ý định chiếm đoạt tài sản của ông D để có tiền sử dụng ma túy nên khoảng 01 giờ ngày 06/4/2017, Trần Nhật K rủ Nguyễn Hoàng E đến nhà ông Lê Quang D tại ấp 5, xã T, huyện B để trộm cắp tài sản, E kêu Đoàn Lê Trọng T chạy xe mô tô biển số 62G1-200.68 chở K và E đi. Khi đến nhà ông D, E và K vào nhà, K dùng tay rút chốt khóa cửa sổ, còn bị cáo E chui đầu qua cửa sổ tìm tài sản để lấy trộm bị ông D phát hiện, thấy vậy ông D bước đến chiếc giường lấy một cái bóp bên trong có 568.000đ và một cái túi rút bằng vải màu đỏ, bên trong có 02 chiếc nhẫn vàng 24K, trọng lượng 03 chỉ, trị giá 10.131.000đ bỏ vào túi quần, bị cáo E nhìn thấy nên dùng hai tay giật cái bóp của ông D, ông D phản kháng chống lại, hai bên giằng co nhau, bị cáo E đã dùng tay đẩy ông D té ngã xuống nền đất, K đứng bên ngoài thấy vậy chạy vào lấy một cái bao nylon màu xanh của ông D để trước cửa nhà trùm bao vào đầu và đè tay ông D xuống, lúc này bị cáo E thò tay vào túi quần của ông D lấy cái bóp, ông D chống cự lại và truy hô thì bị cáo E và K bỏ chạy cùng với tài sản cướp được. Như vậy đã đủ cơ sở kết luận bị cáo Nguyễn Hoàng E phạm tội “Cướp tài sản”, tội phạm và hình phạt được quy định tại

khoản 1 Điều 136 Bộ luật hình sự. D đó, cáo trạng và lời luận tội của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ và đúng pháp luật.

Sau khi cướp được tiền và vàng của ông D, bị cáo E đã nói cho K, T, Nguyễn Tấn K và Nguyễn Thị Bích N là vợ của bị cáo E biết. Bị cáo E lấy số tiền cướp được chia cho K và đưa cho T mua ma túy để E, T, K, K cùng sử dụng. Còn đối với số vàng bị E cướp được của ông D bị cáo E đã đưa cho N để đi bán vàng tổng cộng được 9.780.000đ, E cho K 3.000.000đ, K cho K 500.000, còn E cho K tổng cộng 1.050.000đ, còn lại E tiêu xài cá nhân. Như vậy, đối với hành vi của bị cáo Nguyễn Tấn K, Nguyễn Thị Bích N, Đoàn Lê Trọng T tuy không có hứa hẹn trước nhưng đã sử dụng số tài sản mà bị cáo Nguyễn Hoàng E cướp được của ông Lê Quang D nên đủ cơ sở kết luận Nguyễn Tấn K, Nguyễn Thị Bích N, Đoàn Lê Trọng T phạm tội “Tiêu thụ tài sản D người khác phạm tội mà có” quy định tại Khoản 1 Điều 250 Bộ luật hình sự. D vậy, cáo trạng và lời luận tội của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ và đúng pháp luật.

Tại phiên tòa, các bị cáo đã khai nhận hành vi phạm tội của mình như cáo trạng đã nêu, các bị cáo xác định cáo trạng truy tố bị cáo là không oan sai, các bị cáo không tranh luận mà chỉ xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt. Hội đồng xét xử xE xét khi quyết định hình phạt.

Động cơ phạm tội của bị cáo Nguyễn Hoàng E là tham lam, chỉ muốn hưởng thụ mà không phải lao động vất vả, tuổi đời của bị cáo còn trẻ lại là người có sức khỏe, bản thân bị cáo có công việc để làm, có thu nhập ổn định và lo cho gia đình nhưng nhằm phục vụ, thỏa mãn nhu cầu của bản thân, bị cáo đã nảy sinh ra ý định chiếm đoạt tài sản của người khác. Hành vi của bị cáo thực hiện D lỗi cố ý trực tiếp đã xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản, xâm phạm đến tính mạng sức khỏe của người khác, xâm phạm trật tự an toàn xã hội. Bị cáo nhận biết việc dùng vũ lực để tấn công người khác làm cho chủ sở hữu về tài sản bị tê liệt ý chí không có khả năng kháng cự nhằm để chiếm đoạt tài sản là vi phạm pháp luật nhưng để có tiền sử dụng ma túy nên bị cáo bất chấp chứng tỏ bị cáo xE thường pháp luật. Điều đó cho thấy ý thức chủ quan của tội phạm là cố ý.

Xét hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, không chỉ xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác mà còn gây mất trật tự công cộng, gây hoang mang lo sợ trong quần chúng nhân dân. Vì vậy thấy rằng cần phải có một hình phạt đủ nghiêm khắc để răn đe giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung trong xã hội.

Đối với hành vi tiêu thụ tài sản của các bị cáo Nguyễn Tấn K, Nguyễn Thị Bích N, Đoàn Lê Trọng T không chỉ trực tiếp xâm hại đến trật tự công cộng, trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa mà còn tạo điều kiện, khuyến khích những người khác đi vào con đường phạm tội. Hành vi của bị cáo được thực hiện D lỗi cố ý, các bị cáo biết rõ tài sản D người khác phạm tội mà có nhưng vẫn tiêu thụ. Động cơ mục đích phạm tội là tham lam, tư lợi. Các bị cáo cũng thừa biết tiêu thụ tài sản D người khác tiêu thụ mà có là vi phạm pháp luật nhưng vì háms lợi, vì nhằm thỏa mãn nhu cầu cá nhân nên các bị cáo bất chấp chứng tỏ các bị cáo đã xE thường pháp luật gây mất trật tự ở địa phương làm cho nhân dân bất bình hoang mang, lo sợ. D đó, cần thiết

xử lý các bị cáo bằng một hình phạt thoả đáng mới có thể giáo dục và phòng ngừa chung.

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: bị cáo Nguyễn Hoàng E có một tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm h khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Các bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; bị cáo E, bị cáo K đã tác động gia đình bồi thường khắc phục hậu quả cho bị hại; hiện nay hoàn cảnh gia đình các bị cáo khó khăn. Do đó, cần cho các bị cáo hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, điểm h, điểm p khoản 1; khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự.

Tuy nhiên cũng cần cách ly các bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian mới có thể cải tạo, giáo dục các bị cáo trở thành người có ích cho xã hội.

Riêng đối với bị cáo Nguyễn Thị Bích N, ngoài các tình tiết giảm nhẹ nêu trên, hiện bị cáo đang mang thai nên cần áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm l khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo. Xét thấy bị cáo N có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, có nơi cư trú rõ ràng. Đối chiếu với quy định tại Điều 60 Bộ luật Hình sự thì có đủ điều kiện cho bị cáo được hưởng án treo dưới sự giám sát của chính quyền địa phương và gia đình.

Về hình phạt bổ sung, theo quy định tại khoản 5 Điều 133 và khoản 5 Điều 250 Bộ luật Hình sự còn quy định hình phạt bổ sung đối với các bị D đó, các bị cáo có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền. Tuy nhiên, theo các tài liệu, chứng cứ và lời khai của các bị cáo tại phiên tòa đều cho thấy các bị cáo không có thu nhập, điều kiện kinh tế còn khó khăn. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo.

Đối với Trần Nhật K có hành vi cùng với bị cáo Nguyễn Hoàng E thực hiện hành vi cướp tài sản của ông Lê Quang D nhưng K chưa đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự nên Cơ quan điều tra không xử lý hình sự, chuyển sang xử lý hành chính là phù hợp.

Đối với bà Nguyễn Thị Yên H là chủ tiệm vàng K và bà Nguyễn N Quyền là chủ tiệm vàng M có hành vi mua vàng D bị cáo Nguyễn Thị Bích N bán, nhưng bà Hiền, bà Quyền không biết số tài sản trên D các bị cáo phạm tội mà có. Do đó, hành vi của Nguyễn Thị Yên H, Nguyễn N Q không cấu thành tội “Tiêu thụ tài sản D người khác phạm tội mà có”, nên Cơ quan điều tra không xử lý hình sự đối với bà H, bà Q là đúng quy định pháp luật.

Đối với người thanh niên bán ma túy cho Đoàn Lê Trọng T, hiện không xác định họ tên, địa chỉ, cơ quan điều tra tiếp tục làm rõ xử lý sau.

Về trách nhiệm dân sự: Sau khi sự việc xảy ra Nguyễn Thị Cẩm N là chị ruột của bị cáo E đã thỏa thuận bồi thường cho ông Lê Quang D tiền và tài sản chiếm đoạt gồm 628.000đ và 02 chiếc nhẫn vàng 24K trọng lượng 03 chỉ, hiện ông D đã nhận xong và không yêu cầu gì thêm, chị N cũng không có yêu cầu bị cáo phải hoàn trả số tiền trên cho chị N nên không xét là phù hợp.

Riêng Nguyễn Thị Cẩm N chi ruột của bị cáo E yêu cầu Trần Nhật K hoàn trả lại số tiền 3.000.000đ và Nguyễn Tấn K hoàn trả lại số tiền 1.050.000đ. Tại phiên tòa, bị cáo K thừa nhận tổng số tiền bị cáo nhận được từ bị cáo E và K là 1.550.000, Trần Nhật K thừa nhận tổng số tiền bị cáo đã nhận của bị cáo E là 3.000.000đ nhưng đã cho bị cáo K 500.000đ nên Trần Nhật K đồng ý hoàn trả cho chị N 2.500.000đ, bị cáo K đồng ý hoàn trả cho chị N 1.550.000đ, chị N đồng ý. Xét thấy sự thỏa thuận của các bên là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó buộc bị cáo Nguyễn Tấn K có trách nhiệm hoàn trả cho chị Nguyễn Thị Cẩm N số tiền 1.550.000đ, Trần Nhật K có trách nhiệm hoàn trả cho chị Nguyễn Thị Cẩm N số tiền 2.500.000đ.

Về vật chứng:

- Đề nghị tịch thu, tiêu hủy 01 cái bao ny lon màu xanh của ông Lê Quang D mà K sử dụng trùm vào đầu của ông D.

- Tiếp tục tạm giữ tiền Việt Nam 2.500.000đ D Trần Nhật K giao nộp để đảm bảo thi hành án.

- Tiếp tục tạm giữ tiền Việt Nam 1.550.000đ D bà Huỳnh N Minh là mẹ ruột của bị cáo Nguyễn Tấn K giao nộp để đảm bảo thi hành án.

Riêng đối với 01 chiếc xe mô tô biển số 62G1-200.68 T dùng chở E và K đi cướp tài sản, T không biết E và K nhờ chở đến nhà ông D để cướp tài sản. Xe thuộc sở hữu của Đoàn Văn Nghĩa là cha ruột T, nên cơ quan điều tra không thu hồi là phù hợp.

Về án phí: Cá bị cáo phải nộp án phí hình sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 99 của Bộ luật tố tụng hình sự, Điều 23 và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Hoàng E phạm tội “*Cướp tài sản*”.

Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Tấn K, Đoàn Lê Trọng T, Nguyễn Thị Bích N phạm tội “*Tiêu thụ tài sản D người khác phạm tội mà có*”.

Áp dụng khoản 1 Điều 133; điểm b, điểm h, điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; điểm h khoản 1 Điều 48; Điều 45; Điều 33 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Hoàng E 03 (ba) năm tù, thời hạn tù được tính từ ngày 17/4/2017.

Áp dụng khoản 1 Điều 250; điểm b, điểm h, điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 20; Điều 53; Điều 45; Điều 33 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Tấn K từ 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù, thời hạn tù được tính từ ngày 26/5/2017.

Xử phạt bị cáo Đoàn Lê Trọng T 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù, thời hạn tù được tính từ bị cáo thi hành án.

Áp dụng khoản 1 Điều 250; điểm b, điểm h, điểm l, điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 20; Điều 53; Điều 45; Điều 33; Điều 60 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Bích N từ 01 (một) năm tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 02 (hai) năm được tính từ ngày tuyên án là ngày 29-9-2017.

Giao bị cáo Nguyễn Thị Bích N về cho Ủy ban nhân dân xã Đức Tân, huyện Tân Trụ, tỉnh L theo dõi việc bị cáo chấp hành hình phạt án treo.

Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 Luật thi hành án hình sự.

(Đã giải thích chế định án treo).

2. Áp dụng Điều 228 Bộ luật Tố tụng hình sự: Tiếp tục tạm giam bị cáo Nguyễn Hoàng E, Nguyễn Tấn K để đảm bảo thi hành án.

3. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 42 Bộ luật hình sự :

Buộc bị cáo Nguyễn Tấn K phải hoàn trả cho chị Trần Thị Cẩm N số tiền 1.550.000đồng.

Buộc Trần Nhựt K phải hoàn trả cho chị Nguyễn Thị Cẩm N số tiền 2.500.000đồng.

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án, người có nghĩa vụ chậm trả tiền thì người đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản D Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

4. Áp dụng Điều 41 Bộ luật hình sự, Điều 76 Bộ luật Tố tụng hình sự:

- Tịch thu, tiêu hủy 01 cái bao ny lon màu xanh của ông Lê Quang D mà K sử dụng trộm vào đầu của ông D để cướp tài sản.

- Tiếp tục tạm giữ Tiền Việt Nam 2.500.000đ D Trần Nhựt K giao nộp để đảm bảo thi hành án.

- Tiếp tục tạm giữ Tiền Việt Nam 1.550.000đ D bà Huỳnh N Minh là mẹ ruột bị cáo Nguyễn Tấn K giao nộp để đảm bảo thi hành án.

(Tất cả vật chứng trên hiện Chi cục thi hành án dân sự huyện B đang tạm giữ theo Quyết định chuyển vật chứng số 32/QĐ-KSĐT ngày 17/8/2017).

5. Áp dụng Điều 99 Bộ luật Tố tụng hình sự, Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng(hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

6. Án xử sơ thẩm công khai, bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- Toà án nhân dân tỉnh L;
- Sở tư pháp tỉnh L;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện B;
- Cơ quan Cảnh sát điều tra huyện B;
- Nhà tạm giữ Công an huyện B;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện B;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ, lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà

(Đã ký)

Đặng Thị Thành Đồng